TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** TỈNH QUẢNG NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49//2017/HNGĐ - ST
Ngày 06/6/2017.
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Gia Ninh
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Đào Đức Nghĩa
- Bà Hồ Thị Lan

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2017, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2017/TLST - HNGĐ ngày 29/3/2017 về việc: "Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2017/QĐST - HNGĐ ngày 22/5/2017:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hữu L; sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Tổ 1, khu C, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị T; sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Tổ 1, khu C, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Hiện đang thi hành án tại trại giam H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa(có đơn xin xử án vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Hữu L trình bày:

Anh L xây dựng gia đình với chị T từ năm 1995 nhưng do thiếu hiểu biết nên không đi đăng ký kết hôn mà chỉ về chung sống với nhau tại phường Đ, thành phố H. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do: tính cách hai người không hòa hợp, công việc của anh L thường xuyên sống dưới thuyền phải đi biển không thường xuyên ở gần bờ nên tình

cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Đến năm 1999 chị T đã bỏ thuyền lên bờ đi khỏi địa phương không thông báo gì cho gia đình. Thời gian đầu bỏ nhà đi nơi khác sống, chị T thỉnh thoảng chỉ về hỏi thăm chồng, con được một hai lần rồi lại bỏ đi một thời gian dài không có tin tức. Anh L đã đi tìm nhưng không biết chị T ở đâu. Đến năm 2015, chị T vi phạm pháp luật bị bắt, anh L được chính quyền địa phương thông báo thì mới biết tin tức chị T, hiện đang phải thi hành án tại trại giam H, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 1999 đến nay không ai quan tâm đến ai, Hiện tại anh L không còn tình cảm với chị T nữa nên anh đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Bùi Thị T.

Về con chung: Anh L và chị T có 01 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 11/8/1995, con chung đã thành niên, đã đi làm và tự nuôi sống được bản thân nên anh L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh L và chị T không có tài sản chung. Công nợ chung: Không có, không yêu cầu toà án giải quyết

Chị Bùi Thị T có lời khai trong bản tự khai: Chị T và anh L có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ. Sau khi kết hôn, anh chị sống riêng cạnh nhà bố mẹ chồng tại phường Đ, thành phố H. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do: anh L quá nghe lời mẹ đẻ, không quan tâm đến ý kiến của vợ nên vợ chồng chị đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai từ đó đến nay. Năm 2015, chị T bán ma túy bị công an bắt nên tình cảm vợ chồng bị gián đoạn, từ lúc chị bị bắt đến nay anh L cũng không quan tâm, thăm nuôi chị. Đến nay giữa chị và anh L không còn tình cảm vợ chồng. Chị T cho rằng anh L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là không đúng vì chị và anh L có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn anh L cầm nên chị không đồng ý theo quan điểm của anh L, chị không đồng ý ly hôn với anh L.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 11/8/1995, con chung đã thành niên, đi làm và tự nuôi sống được bản thân nên chị không có quan điểm gì.

Về tài sản chung: Chị T và anh L có tài sản chung là nhà cửa và đất đến nay chị chưa yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân thành phố H đã tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn của anh L và chị T tại UBND phường Đ, kết quả như sau: UBND phường Đ xác nhận anh Nguyễn Hữu L và chị Bùi Thị T có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ và đã được ghi vào sổ đăng ký kết hôn của UBND phường. Nhưng sau đó, UBND phường phát hiện anh L và chị T khai báo gian dối về độ tuổi khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do đó UBND phường Đ đã thông báo giấy chứng nhận đăng ký hôn của anh Nguyễn Hữu L và chị Bùi Thị T không có hiệu lực pháp luật và đã thu hồi giấy đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký:

+ Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án, quá trình thu thập chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về viêc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Thư ký được phân công đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của đương sự:

+ Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình.

+ Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: trên cơ sở tài liệu trong hồ sơ vụ án, quá trình xét xử thấy:

+ Đã có đủ căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu L yêu cầu tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị Bùi Thị T

TOÀ ÁN NHẬN ĐỊNH:

Về tố tụng: bị đơn chị Bùi thị T vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Đối chiếu điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt chi T là đúng qui định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: anh L và chị T sống chung như vợ chồng từ năm 1995 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Đ nhưng không được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa anh L và chị T đã vi phạm điều 9 luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000. Mặc dù chị T khai anh L và chị T có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Đ, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn anh L giữ nhưng qua xác minh việc đăng ký kết hôn của anh L và chị T tại UBND phường Đ, lời khai của anh L, sổ hộ khẩu gia đình, sổ thăm gặp phạm nhân, giấy khai sinh của Nguyễn Hữu T xác định năm 1995 chị T chưa đủ 18 tuổi là độ tuổi đủ điều kiện kết hôn. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, do đặc thù công việc anh L thường xuyên sống dưới thuyền phải đi biển không thường xuyên ở gần bờ, không để ý quan tâm vợ con nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách dẫn đến chị T đã bỏ thuyền lên bờ đi khỏi địa phương không thông báo gì cho gia đình, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai từ đó đến nay. Năm 2015, chị T vi phạm pháp luật bị bắt, hiện đang phải thi hành án tại trại giam H, huyện C, tỉnh Hải Dương từ lúc chị bị bắt đến nay anh L cũng không quan tâm, thăm nuôi chị. Qua đó xác định anh L và chị T tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu không chông nhận quan hệ là vợ chồng giữa anh L và chị T.

Về con chung: Anh L và chị T có 01 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 11/8/1995, đã thành niên, đã đi làm và tự nuôi sống được bản thân. Anh L và chị T không đề nghị giải quyết nên không đề cập

Về tài sản chung: Chị T và anh L không yêu cầu tòa án giải quyết,nên không đề cập.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 28, điều 147, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 14 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2015; Nghị quyết 326/ 2016 / UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Nguyễn Hữu L và chị Bùi Thị T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 11/8/1995 đã thành niên, đi làm và tự nuôi sống được bản thân nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T và anh L không yêu cầu tòa án giải quyết,nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: anh L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp ngày 29/3/2017 theo biên lai số: 0000479 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. anh L đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh L, vắng mặt chị T, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tp H
- Chi cục THADS tp H;
- UBND phường Đ, H
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Gia Ninh